

Bản án số: 35/2019/HS-ST
Ngày 14 -10 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bảy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đinh Thị Liên.

Bà Đàm Thiều Phương.

-Thư ký phiên toà: Ông Triệu Tuấn Bình- Thư ký Toà án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Ông Nông Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Từ ngày 07 đến ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 26/2019/TLST-HS ngày 13 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 9 năm 2019 và thông báo thay đổi ngày xét xử số 02/2019/TB-TA ngày 18/9/2019 đối với các bị cáo:

1. Đinh Văn H, sinh ngày 12 tháng 02 năm 1990 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn T (đã chết) và bà Lương Thị P; vợ Đàm Thị H và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; bị cáo bị tạm giam từ ngày 06/7/2018 đến ngày 26/10/2018, được tại ngoại, có mặt.

2. Đinh Văn T, sinh ngày 24 tháng 3 năm 1991, tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn C, sinh năm 1967 và bà Nông Thị L, sinh năm 1967; vợ Nông Thị T và 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị

xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị tạm giam từ ngày 06/7/2018 đến ngày 26/10/2018, được tại ngoại, có mặt.

3. Đinh Văn A, sinh ngày 23 tháng 4 năm 1987 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn A1, sinh năm 1953 và bà Nông Thị C, sinh năm 1956; vợ La Thị T và có 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị tạm giam từ ngày 06/7/2018 đến ngày 17/8/2018, được tại ngoại, có mặt.

4. Đinh Thị Đ, sinh ngày 11 tháng 5 năm 1965 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 6/10; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn Đ (đã chết) và bà Nông Thị N (đã chết); chồng Đinh Văn L và có 02 con, con lớn sinh năm 1989, con nhỏ sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị tạm giam từ ngày 06/7/2018 đến ngày 17/8/2018, được tại ngoại, có mặt.

5. Đinh Văn H, sinh ngày 11 tháng 12 năm 1972 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 0/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn C và bà Sầm Thị T (đều đã chết); vợ Nông Thị D và có 02 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị tạm giam từ ngày 06/7/2018 đến ngày 17/8/2018 được tại ngoại, có mặt.

6. Lý Văn P, sinh ngày 26 tháng 9 năm 1984 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lý Văn K, sinh năm 1962 và bà Mạc Thị P, sinh năm 1963; vợ Nông Thị L và có 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

7. Lương Văn T, sinh ngày 18 tháng 5 năm 1987 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Văn T1 (đã chết) và bà Chu Thị N, sinh năm 1954; vợ Nông Thị T và có 01 con, sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

8. Đinh Văn S, sinh ngày 24 tháng 11 năm 1978 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 6/12; dân tộc: Tày; giới tính:

Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn T2, sinh năm 1948 và bà La Thị N, sinh năm 1956; vợ Nông Thị N và có 01 con, sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

9. La Thị C, sinh ngày 17 tháng 02 năm 1986 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 7/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông La Văn S (đã chết) và bà Nông Thị N; chồng Đinh Văn H và có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

10. Sầm Văn S, sinh ngày 23 tháng 7 năm 1977 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 6/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sầm Văn T, sinh năm 1945 (đã chết) và bà Lý Thị T, sinh năm 1946; vợ Đinh Thị B, sinh năm 1977 và có 01 con, sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

11. La Thị B, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1970 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 6/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông La Văn L, sinh năm 1942 và bà Nông Thị C, sinh năm 1945; chồng Đinh Văn B và có 02 con, con lớn sinh năm 1991, con nhỏ sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

12. Đinh Văn M, sinh ngày 15 tháng 9 năm 1992 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn T, sinh năm 1960 và bà Chu Thị T, sinh năm 1964; vợ Nguyễn Thị T và có 01 con, sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

13. Nông Thị H, sinh ngày 16 tháng 6 năm 1977 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 5/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn P, sinh năm 1930 và bà La Thị C, sinh năm 1945; chồng Vi Văn Đ và có 01 con, sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

14. Đinh Văn L, sinh ngày 12 tháng 12 năm 1980 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 5/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn M, sinh

năm 1955 và bà La Thị U, sinh năm 1953; vợ La Thị Q và có 01 con, sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

15. Nông Thị B, sinh ngày 12 tháng 4 năm 1982 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn B, sinh năm 1945 và bà Nông Thị P, sinh năm 1944; chồng Đinh Văn L, và có 01 con, sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

16. Sầm Thị B, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1980 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 4/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sầm Văn P và bà Hoàng Thị G (đều đã chết); chồng Đinh Văn L và có 02 con, con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

17. Lương Văn N, sinh ngày 02 tháng 9 năm 1985 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp Làm ruộng; trình độ học vấn 5/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Văn T (đã chết) và bà Chu Thị N, sinh năm 1954; vợ La Thị T và có 03 con con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

18. La Văn N sinh ngày 21 tháng 9 năm 1991 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn C, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông La Văn Th, sinh năm 1971 và bà Đinh Thị N, sinh năm 1972; vợ Triệu Thị H và chưa có con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

19. Đinh Thị T, sinh ngày 03 tháng 01 năm 1980 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 5/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn B (đã chết) và bà Hoàng Thị L, sinh năm 1958; chồng Lý Văn N và có 02 con, con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

20. Nông Thị N, sinh ngày 10 tháng 8 năm 1976 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 4/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn K (đã chết) và bà Nông Thị M, sinh năm 1944; chồng Đinh Văn T và có 02 con, con lớn sinh

năm 1996, con nhỏ sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

21. Đinh Văn O, sinh ngày 10 tháng 6 năm 1972 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 11/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn L và bà Đinh Thị Q (đều đã chết); có vợ Nông Thị T, sinh năm 1974; con và 02 con, con lớn sinh năm 1994 con nhỏ sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

22. Đinh Văn T, sinh ngày 07 tháng 4 năm 1987 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 3/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn T3, sinh năm 1962 và bà Nông Thị H4, sinh năm 1961; vợ Đinh Thị H2 và có 02 con con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

23. Đinh Văn P, sinh ngày 13 tháng 10 năm 1969 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 5/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Văn P và bà Đinh Thị V (đều đã chết); vợ Nguyễn Thị X và có 02 con, con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

24. La Thị B, sinh ngày 30 tháng 4 năm 1966 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp làm ruộng; trình độ học vấn 7/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông La Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1930; chồng Đinh Văn C và có 02 con, con lớn sinh năm 1991, con nhỏ sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo tại ngoại, có mặt.

25. Hoàng Văn Đ, sinh ngày 30 tháng 9 năm 1965 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn Nà Thà, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Cán bộ (Chủ tịch UBND xã K, huyện T; Đại biểu Hội đồng nhân dân xã K, huyện T); trình độ học vấn 10/10; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị D (đều đã chết); vợ Đinh Thị T và có 02 con, con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đang bị đình chỉ sinh hoạt đảng; bị cáo tại ngoại, có mặt.

26. Nông Thanh T, sinh ngày 04 tháng 3 năm 1979 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp Cán bộ Kiểm lâm huyện T, tỉnh Lạng Sơn; trình độ học vấn 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con

ông Nông Thái D, sinh năm 1951 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1952; vợ Nông Thùy Q và có 02 con, con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/9/2018 đến ngày 26/10/2018, được tại ngoại, có mặt.

27. Triệu Minh Q, sinh ngày 02 tháng 4 năm 1973 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khu 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Trưởng phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T; trình độ học vấn 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Triệu Minh N, sinh năm 1946 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1949; vợ Bé Thị Tiệp, sinh năm 1977 và có 02 con, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt đảng; bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/9/2018 đến ngày 16/01/2019, được tại ngoại, có mặt.

28. Chu Thị H, sinh ngày 14 tháng 4 năm 1988 tại huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp cán bộ phòng Nông nghiệp huyện T, tỉnh Lạng Sơn, nay chuyển về phòng Nông nghiệp huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; trình độ học vấn 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Văn T, sinh năm 1958 và bà Hoàng Thị C, sinh năm 1958; chồng Hoàng Mạnh T và có 01 con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đang bị đình chỉ sinh hoạt đảng; bị cáo bị tạm giam từ ngày 19/9/2018 đến ngày 10/12/2018, được tại ngoại, có mặt.

** Người bào chữa cho các bị cáo:*

1. Người bào chữa cho bị cáo Đinh Văn T và bị cáo Đinh Văn S: Ông Bé Quang Hưng - Luật sư Trợ giúp pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

2. Người bào chữa cho bị cáo La Thị B và bị cáo Đinh Văn P: Bà Lương Thị Kim Mai - Luật sư Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

3. Người bào chữa cho bị cáo La Thị B: Bà Lê Thị Lạc - Luật sư Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

4. Người bào chữa cho bị cáo Đinh Văn A, Đinh Văn H, Nông Thị H: Ông Lương Văn Chuyên - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

5. Người bào chữa cho bị cáo Lý Văn P và bị cáo Lương Văn T: Bà Lương Thị Hương Lan - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

6. Người bào chữa cho bị cáo Đinh Văn L và bị cáo Sầm Văn S: Bà Chu Bích Thu - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

7. Người bào chữa cho bị cáo Đinh Thị Đ, La Thị C: Ông Đinh Công Tuấn - Luật sư Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

8. Người bào chữa cho bị cáo Đinh Văn T: Ông Hoàng Văn Lấn - Luật sư Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

** Nguyên đơn dân sự:*

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T là ông Nguyễn Văn Hải – Phó Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân huyện T theo giấy ủy quyền ngày 03/10/2019, có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là cơ quan, tổ chức:*

1. Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện là ông Hoàng Văn L – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, có mặt.

2. Ban quản lý dự án phát triển và bảo vệ rừng xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Chưa được kiện toàn, vắng mặt.

3. Hạt kiểm lâm huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện là ông Hoàng Minh K – Hạt trưởng hạt kiểm lâm huyện T, có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*

1. Anh Vương Văn C, sinh năm 1991. Trú tại: Thôn H, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

2. Anh Phan Văn L, sinh năm 1987. Trú tại: Thôn H, xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

3. Chị Nông Thị H, sinh năm 1981. Trú tại: Khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

4. Anh Hoàng Văn L, sinh năm 1978, có mặt

5. Chị Đàm Thị H, sinh năm 1992, có mặt.

6. Chị La Thị T, sinh năm 1985, có mặt.

7. Ông Đinh Văn B, sinh năm 1964, có mặt.

8. Ông Đinh Văn L, sinh năm 1964, có mặt.

9. Chị Nông Thị T, sinh năm 1986, có mặt.

10. Chị Nông Kim T, sinh năm 1981, có mặt.

11. Chị Đinh Thị B, sinh năm 1977, vắng mặt

12. Chị Nông Thị L, sinh năm 1979, có mặt.

13. Bà Nông Thị D, sinh năm 1964, có mặt.
14. Anh Đinh Văn H, sinh năm 1985, có mặt.
15. Chị Nông Thị N, sinh năm 1977, có mặt.
16. Anh Đinh Văn L, sinh năm 1990, có mặt.
17. Anh Vi Văn Đ, sinh năm 1982, có mặt.
18. Chị La Thị Q, sinh năm 1981, có mặt.
19. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1992, có mặt.
20. Chị La Thị T, sinh năm 1980, có mặt.
21. Anh Lý Văn N, sinh năm 1971, có mặt.
22. Anh Đinh Văn L, sinh năm 1984, vắng mặt.
23. Chị Triệu Thị O, sinh năm 1977, có mặt.
24. Anh Lương Văn T, sinh năm 1979, có mặt.
- Cùng trú tại: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
25. Ông La Văn T, sinh năm 1971, có mặt.
26. Chị Triệu Thị H, sinh năm 1998, có mặt.
27. Bà Đinh Thị N, sinh năm 1965, có mặt.
28. Anh Đinh Văn T, sinh năm 1973, có mặt.
29. Chị Nông Thị T, sinh năm 1974, vắng mặt.
30. Anh Đinh Văn Đ, sinh năm 1999, vắng mặt.
31. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1978, có mặt.
32. Chị Đinh Thị H, sinh năm 1992, có mặt.
33. Anh Đinh Văn C, sinh năm 1967, có mặt.
34. Anh Đinh Văn H, sinh năm 1973, có mặt.
35. Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1974, có mặt.
36. Anh Đinh Văn H, sinh năm 1991, có mặt.
37. Chị La Thị N, sinh năm 1972, có mặt.
38. Anh Đinh Văn H, sinh năm 1975, vắng mặt
39. Ông Đinh Văn T, sinh năm 1964, có mặt.
40. Chị Chu Thị T, sinh năm 1965, vắng mặt.
41. Ông Chu Văn T, sinh năm 1954, có mặt.
42. Bà La Thị L, sinh năm 1956, vắng mặt.
43. Ông Chu Văn S, sinh năm 1968, vắng mặt.
44. Bà La Thúy B, sinh năm 1962, có mặt.

Cùng trú tại: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

45. Ông Lý Văn G, sinh năm 1963. Trú tại: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

46. Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1978. Trú tại: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

47. Anh La Thanh H, sinh năm 1985. Trú tại: Thôn C, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Từ Trọng H, sinh năm 1964, có mặt

2. Chị Nông Thị Kim O, sinh năm 1978, vắng mặt

3. Ông La Văn L, sinh năm 1969, có mặt

4. Ông La Văn Đ, sinh năm 1966, có mặt

5. Anh Lương Văn H, sinh năm 1986, vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 1995 Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T giao cho thôn N và thôn K, xã K, huyện T quản lý 498,1ha rừng phòng hộ kèm theo sổ lâm bạ (sổ bì xanh) thuộc khoảnh 2, tiểu khu 52 và khoảnh 3, tiểu khu 52, trong đó: Thôn N được giao 99,08ha, thôn K được giao 399,02ha. Đến năm 2008 phòng tài nguyên môi trường huyện T tiến hành thu hồi sổ lâm bạ để cấp lại sổ mới. Tuy nhiên sau khi thu hồi đến nay chưa được cấp lại. Quá trình quản lý từ năm 1995 đến đầu năm 2015 rừng được các công dân trong thôn quản lý tốt không bị đốt cháy, chặt phá, các thôn đều đã xây dựng quy ước, hương ước quản lý bảo vệ và đã được Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện ký quyết định công nhận tại quyết định số 175/QĐ-UBND, ngày 15/01/2015 của Chủ tịch UBND huyện T và được phổ biến đến các hộ dân trong thôn biết cùng cam kết thực hiện. Để thực hiện công tác quản lý và bảo vệ rừng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng Sơn cũng đã ban hành quyết định số 85/QĐ-KL giao cho Nông Thanh T - Kiểm lâm viên, Hạt kiểm lâm huyện T phụ trách công tác quản lý bảo vệ rừng địa bàn xã K. Căn cứ quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 21/03/2011, của Chủ tịch UBND huyện T thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K đã ban hành quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 04/9/2015, thành lập Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng xã K, trong đó giao cho ông Hoàng Văn Đ - Phó chủ tịch UBND xã làm trưởng ban. Quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, Hoàng Văn Đ và Nông Thanh T đã không tổ chức các cuộc họp triển khai công tác bảo vệ rừng, không hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Tổ quần chúng bảo vệ rừng; không xây dựng nội quy, quy chế quản lý bảo vệ rừng ở thôn bản, không tiến hành các biện pháp kiểm tra bảo vệ rừng theo chức trách nhiệm vụ của mình quy định tại khoản 5,

Điều 7, Quy chế Quản lý rừng phòng hộ ban hành kèm theo quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng chính phủ và Điều 2 Quyết định số 83/2007/QĐ-BNN ngày 04/10/2007, của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, quy định về nhiệm vụ Công chức Kiểm lâm địa bàn cấp xã. Đối với nhân dân khi thấy cây quế, cây thạch đen mang lại giá trị kinh tế và trồng tại các khu vực có rừng đạt hiệu quả kinh tế cao mà lại ít công chăm sóc hơn trồng ở các khu vực khác, đã lợi dụng sự lỏng lẻo trong công tác quản lý và bảo vệ rừng của các cơ quan chức năng và tổ bảo vệ rừng ở thôn bản, 29 cá nhân trong hai thôn đã vào rừng phòng hộ, là cây rừng tự nhiên thuộc rừng nhóm IIa, IIb cây rừng tự nhiên đường kính gốc lớn nhất khoảng 40cm, trữ lượng gỗ 50m³/1ha (theo số liệu tại Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2015) chặt phá tổng số 53 lô rừng để lấy đất trồng cây quế và cây thạch đen với tổng diện tích rừng bị chặt phá, đốt cháy hoàn toàn là 289.265m² trong đó, rừng do thôn N quản lý là 257.575m², thôn K quản lý là 31.690m².

Trong khi rừng đang bị các cá nhân trên chặt phá, ngày 08/12/2016 ông Triệu Minh Q - Trưởng phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T được bổ nhiệm là Trưởng ban quản lý dự án rừng phòng hộ huyện T. Ông Triệu Minh Q đã ký hợp đồng nguyên tắc (không có số hợp đồng) với công ty TNHH-MTV Bắc Lạng để thực hiện khảo sát thiết kế kỹ thuật, dự toán hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ năm 2017 tại huyện T. Trong đó hợp đồng có nêu cụ thể nội dung bên A có trách nhiệm: “Chuẩn bị hiện trường, cung cấp đầy đủ tài liệu cần thiết có liên quan đến công việc cho bên B (Công ty Bắc Lạng)”. Sau khi ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Bắc Lạng giao cho Vương Văn C cán bộ kỹ thuật để triển khai thực hiện các nội dung hợp đồng đã ký. Quá trình tiếp nhận công việc Vương Văn C tiến hành thực hiện khảo sát thiết kế. Tuy nhiên Công và Ban quản lý dự án không đến hiện trường để tổ chức bàn giao theo như hợp đồng đã ký. Khi khảo sát thiết kế, Công đến gặp Đinh Văn H trưởng thôn N đi dọc đường xa khu vực có rừng lựa chọn vị trí quan sát nhưng không phát hiện khu rừng đã bị chặt phá, mà sử dụng các thông tin có sẵn trên mạng Internet chưa được kiểm tra để hoàn thiện hồ sơ khảo sát, thiết kế trùng lên các lô rừng đã bị người dân chặt phá diện tích khoảng 10,5ha tại 06 lô thuộc khoảnh 2, tiểu khu 52 (do thôn N quản lý) trên tổng diện tích 40,5ha. Sau khi hoàn thiện hồ sơ thiết kế Công trình Ban quản lý dự án và Công ty Bắc Lạng ký hợp đồng số 06/HD-BQLDA ngày 22/5/2017 về việc khảo sát thiết kế, kỹ thuật, dự toán hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ năm 2017 huyện T để hợp thức hóa hợp đồng nguyên tắc nhưng vẫn không cùng bên A (Ban quản lý dự án) đến hiện trường kiểm tra, nghiệm thu thực tế hiện trạng rừng. Sau đó ngày 31/5/2017 Vương Văn C giao hồ sơ cho Chu Thị H - Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T - Thành viên ban quản lý dự án huyện T lập các biên bản nghiệm thu số 02/BBNT, ngày 31/5/2017 về kết quả thực hiện hợp đồng số 06 để Triệu Minh Q và Phan Văn Luân (giám đốc công ty Bắc Lạng) ký làm thủ tục thanh toán kinh phí dự án. Đồng thời Chu Thị H lập các quyết định số 65/QĐ-PNN&PTNT ngày 20/4/2017 về phân công thực hiện chương trình bảo vệ rừng phòng hộ năm 2017 trên địa bàn huyện. Quyết định số

76/QĐ-NN&PTNT ngày 27/4/2017, về việc khoán tiền công thực hiện công tác phí, phương tiện cho cán bộ thực hiện chương trình Bảo vệ rừng phòng hộ năm 2017 trình ông Triệu Minh Q ký để hợp thức hồ sơ khảo sát thiết kế. Sau đó Chu Thị H tiến hành lập các hợp đồng, biên bản kiểm kê, xác minh nghiệm thu rừng với thôn N ghi ngày 07/11 không ghi năm và ghi tên các thành phần gồm ông Triệu Minh Q - Trưởng ban quản lý dự án, ông Hoàng Văn Đ - Phó chủ tịch UBND xã K, ông Đinh Văn H - trưởng thôn N, ông La Thanh Hóa - Cán bộ địa chính xã K và Chu Thị H - Cán bộ Ban quản lý dự án đưa cho ông Quân, ông Diệt và ông Hải ký xác nhận nội dung: “Diện tích giao khoán theo hợp đồng 40,5ha, Diện tích thực hiện 40,5ha, diện tích rừng bị mất do tàn phá, cháy, xâm lấn 0ha” Đoàn kiểm tra kết luận, kiến nghị: “Tập thể thôn N đã thực hiện đúng, đủ các nội dung trong hợp đồng và Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng thanh toán tiền công hỗ trợ bảo vệ rừng cho tập thể thôn N với số tiền 12.717.000đ. Cũng trong ngày 07/11/2017 Chu Thị H tiếp tục lập biên bản đối với thôn K thành phần gồm Triệu Minh Q - Trưởng ban quản lý dự án, ông Hoàng Văn Đ - Phó chủ tịch UBND xã K, ông Chu Văn Tung - trưởng thôn K, ông La Thanh Hóa - Cán bộ địa chính xã K và Chu Thị H - Cán bộ Ban quản lý dự án đưa cho ông Quân, ông Diệt và ông Tung ký xác nhận nội dung: “Diện tích giao khoán theo hợp đồng 34,8ha, diện tích thực hiện 34,8ha, diện tích rừng bị mất do tàn phá, cháy, xâm lấn 0ha”. Đoàn kiểm tra kết luận, kiến nghị: “Tập thể thôn K đã thực hiện đúng, đủ các nội dung trong hợp đồng và Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng thanh toán tiền công hỗ trợ bảo vệ rừng cho tập thể thôn K số tiền 10.927.200đ và các hợp đồng số 05, 06, 07 cùng ngày 30/6/2017 với số tiền thanh toán 35.796.000đ; các hợp đồng số 01, 02 cùng ngày 30/6/2017 thanh toán tiền hỗ trợ thôn C 26.135.600đ. Sau khi đưa biên bản nghiệm thu cho Trưởng thôn N, K, ký xong Chu Thị H tiến hành chi trả tiền công bảo vệ rừng cho các trưởng thôn.

Đối với xã Tân Tiến, huyện T, Công ty Bắc Lạng và Ban quản lý dự án và Chu Thị H cũng thực hiện phương pháp, cách thức tương tự thực hiện nghiệm thu, và ban hành các hợp đồng thanh toán tiền hỗ trợ cho các hộ dân được giao bảo vệ rừng phòng hộ thôn Khuổi Bắp từ hợp đồng số 30 đến số 51 (23 hợp đồng) ghi ngày 03/7/2018 để thanh toán với số tiền là 48.042.000đ, thôn Áng Mò từ hợp đồng số 08 đến số 29 (23 hợp đồng) ghi ngày 03/7/2017 để thanh toán số tiền là 42.370.000đ, chi số tiền phụ cấp thôn, xã Tân Tiến trong bảo vệ rừng phòng hộ 1.773.000đ. Đối với số tiền mà ban quản lý dự án đã chi cho xã Tân Tiến hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ, tuy thực hiện không đúng quy trình, nhưng qua kiểm tra thực tế rừng phòng hộ vẫn được các hộ dân bảo vệ tốt nên tổng số tiền 92.185.000đ đã trả cho người dân, để người dân được hưởng.

Căn cứ hồ sơ khảo sát thiết kế của Công ty Bắc Lạng và biên bản kiểm tra, nghiệm thu do Chu Thị H lập, ông Triệu Minh Q - Trưởng ban quản lý Dự án đã ký duyệt các hồ sơ, chứng từ chi số tiền 159.803.000đ thuộc vốn đầu tư quản lý và bảo vệ rừng phòng hộ năm 2017 gồm các khoản: Ngày 26/9/2017 chuyển khoản cho công ty Bắc Lạng 32.475.000đ tiền tư vấn khảo sát thiết kế; Ngày 28/12/2017 Chuyển khoản cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh 5.726.000đ (chuyển thiếu 1000đ so với hợp đồng chi trả) với tiền chi phí quản lý cấp tỉnh; ngày 21/11/2017

chi cho tập thể các thôn N, K, C, xã K 85.575.800đ, chi số tiền phụ cấp thôn, xã trong bảo vệ rừng phòng hộ 1.663.200đ (gồm ông Hoàng Văn Đ 554.400đ, Chu Văn Tung 595.200đ, La Văn L 351.600đ, Đinh Văn H 162.000đ) tiền quản lý cấp xã; ngày 16/01/2018 chi 33.325.000đ (chi thiếu 1.400đ so với bản thiết kế), chi văn phòng phẩm 1.035.600đ tiền chi cho các hoạt động Bản quản lý dự án. Từ kết quả điều tra, chứng minh các tài liệu có trong hồ sơ xác định số tiền đã chi cho xã K, huyện T gây thất thoát với tổng số tiền là 159.803.000đ.

Quá trình điều tra, khám nghiệm hiện trường, đo đạc, kẻ vẽ đã xác định được diện tích của các cá nhân đã dùng dao, cưa chặt phá, đốt cháy rừng phòng hộ để trồng cây quế và cây thạch đen như sau:

Đinh Văn H là trưởng thôn N, là Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam, Đại biểu Hội đồng nhân dân xã K. Từ cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 trực tiếp chặt phá rừng phòng hộ và nhờ Đinh Văn T (là bị can trong vụ án) dùng cưa máy cắt cây to phá đốt cháy hoàn toàn 02 lô rừng với diện tích 16.477m². Đinh Văn T, cuối năm 2015 đến cuối năm 2016 dùng dao và mượn cưa máy của Nông Văn Nang chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 03 lô rừng phòng hộ thôn N với diện tích 29.888m². Đinh Văn A là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh hoạt tại Chi bộ thôn N. Cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 03 lô rừng với diện tích 26.534m². Đinh Thị Đ, cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá đốt cháy hoàn toàn 03 lô rừng với diện tích 21.803m². Đinh Văn H, cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 03 lô rừng với diện tích 21.103m². Lý Văn P, cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 04 lô rừng với diện tích 15.540m². Lương Văn T, cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 02 lô rừng với diện tích 14.318m². Đinh Văn S, cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 03 lô rừng với diện tích 10.826m². La Thị C, cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 02 lô rừng với diện tích 10.820m². Sầm Văn S, cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 03 lô rừng với diện tích 10.716m². La Thị B, từ khoảng tháng 10/2017 chặt phá lô số 02 với diện tích 10.281m². Đinh Văn M, cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 02 lô rừng với diện tích 9.740m². Nông Thị H, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 02 lô rừng với diện tích 8.761m². Đinh Văn L, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn lô số 03 rừng với diện tích 9.636m². Nông Thị B, cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 02 lô rừng với diện tích 9.526m². Sầm Thị B, cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 02 lô rừng với diện tích 8.857m². Lương Văn N, cuối năm 2016 đến cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn 02 lô rừng với diện tích 8.758m². La Văn N, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn lô số 41, diện tích 5.830m². Đinh Thị T, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn lô số 40, với diện tích 5.573m². Triệu Thị Oanh, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn lô số 34, với diện tích 2.588m². Nông Thị N, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn lô số 02, với diện tích 6.284m². Đinh Văn O, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn lô số 04, với diện tích 4.843m². Đinh Văn T, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn lô số 09, với diện tích 4.832m². Đinh Văn P, cuối năm 2017 chặt phá, đốt

cháy hoàn toàn lô số 05 và lô số 08, với diện tích 4.426m². La Thị B, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn lô số 01, với diện tích 3.605m². Đinh Văn Hình, cuối năm 2017 chặt phá đốt cháy hoàn toàn lô rừng phòng hộ số 07, với diện tích 2.966m². Đinh Văn Thiện, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn lô số 06, với diện tích 2.304m². La Thị Ninh, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn lô rừng phòng hộ lô số 03 với diện tích 1.539m². Đinh Văn Hùng, cuối năm 2017 chặt phá, đốt cháy hoàn toàn lô số 10, với diện tích 891m².

Hoàng Văn Đ đã không thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao, để xảy ra tình trạng phá rừng trong thời gian dài, không kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý. Nông Thanh T không thường xuyên tổ chức kiểm tra, tuần rừng, bám sát bổ sung diễn biến rừng hàng năm trên địa bàn theo chức năng nhiệm vụ dẫn đến không phát hiện 29 cá nhân thôn N và K, C có hành vi phá rừng trong thời gian dài gây thiệt hại 289.265m² rừng phòng hộ, thiệt hại về lâm sản trị giá 435.627.600đ. Khi rừng đã bị chặt phá mới tổ chức lồng ghép nội dung công tác bảo vệ rừng trong các buổi giao ban xã vào các ngày 10/3/2017, 11/9/2017, 10/11/2017 còn Nông Thanh T ngày 08/02/2018 mới đem mẫu bản cam kết bảo vệ rừng xuống thôn để cho các hộ dân ký cam kết và đưa cho ông Hoàng Văn Đ Chủ tịch UBND xã K ký xác nhận.

Triệu Minh Q - Trưởng ban quản lý dự án đã không chỉ đạo các thành viên Ban quản lý dự án thực hiện việc bàn giao hiện trường cho Vương Văn C để khảo sát thiết kế, theo quy định, không kiểm kê xác minh và nghiệm thu công tác bảo vệ rừng tại hiện trường. Chu Thị H - Thành viên Ban quản lý dự án được trưởng ban giao phụ trách thực hiện dự án nhưng đã không thực hiện việc bàn giao hiện trường cho Vương Văn C thực hiện khảo sát thiết kế theo quy định, không nghiệm thu dẫn đến không phát hiện, ngăn chặn việc phá rừng xảy ra. Khi lập hồ sơ thanh toán đã lập các tài liệu hợp đồng, biên bản kiểm kê, nghiệm thu, xác minh rừng và thống nhất với Triệu Minh Q lập quyết định phân công Ban quản lý dự án, quyết định khoán tiền công thực hiện dự án để thanh toán sai quy định với số tiền 159.803.000đ. Trong khi đó rừng đã bị chặt phá hoàn toàn mà Chu Thị H được giao thực hiện dự án không biết các lô rừng được bảo vệ đã giao cho dân ở vị trí ở đâu, thực trạng như thế nào.

Đối với các cá nhân Triệu Thị O, Đinh Văn H, Đinh Văn H, Đinh Văn Th và La Thị N là những người đã tự ý vào rừng phòng hộ thôn N, thôn K thuộc xã K chặt phá. Qua điều tra, chứng minh những người này chưa đủ yếu tố xử lý về mặt hình sự nên cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã chuyển toàn bộ nội dung có liên quan đến các cá nhân Triệu Thị O, Đinh Văn H, Đinh Văn H, Đinh Văn T và La Thị N đến Hạt kiểm lâm huyện T để xử lý về mặt hành chính. Ngày 13/5/2019 Hạt kiểm lâm đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Đinh Văn H; Chủ tịch UBND huyện T ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Triệu Thị O, Đinh Văn T, Đinh Văn H và La Thị N.

Đối với Vương Văn C - Cán bộ công ty TNHH – MTV Bắc Lạng thực hiện việc khảo sát thiết kế dự án chi trả bảo vệ rừng phòng hộ đã không làm đúng chức trách nhiệm vụ được giao lập hồ sơ chuyển cho Ban quản lý dự án để chi trả tiền

hỗ trợ bảo vệ rừng không chính xác gây thất thoát tổng số tiền 159.803.000đ. Quá trình điều tra, chứng minh bị can đã khai nhận có thiếu sót trong khảo sát thiết kế và đã phối hợp với công ty hoàn trả lại số tiền của dự án đã chi cho Công ty và được Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T có công văn xin miễn, giảm trách nhiệm hình sự cho bị can. Qua xem xét bị can Vương Văn C phạm tội nghiêm trọng do vô ý và có bị hại đứng ra xin miễn trách nhiệm hình sự nên cơ quan Cảnh sát điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3, Điều 29 Bộ luật hình sự.

Đối với Vi Văn Đ được mang cưa máy lên hộ cắt cây to tại lô rừng mà Nông Thị H (là vợ của Đ) chặt phá, nhưng không biết khu rừng này là rừng phòng hộ nên không xem xét xử lý trong vụ án này.

Đối với Phan Văn L - Giám đốc Công ty TNHH MTV Bắc Lạng, sau khi ký hợp đồng với Ban quản lý dự án đã giao cho Vương Văn C thực hiện khảo sát thiết kế theo các nội dung đã ký kết do đó không có cơ sở, xem xét để xử lý trong vụ án này.

Đối với Hạt kiểm lâm huyện T là đơn vị quản lý Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện T đã không thực hiện tốt chức năng quản lý dẫn đến các cá nhân vào rừng chặt phá trong thời gian dài không được phát hiện, ngăn chặn kịp thời gây thiệt hại 289.265m² rừng phòng hộ. Việc này Hạt kiểm lâm đã chủ động điều tra, xác minh khởi tố vụ án chuyển điều tra theo thẩm quyền. Còn cán bộ thiếu trách nhiệm trong góc độ quản lý đã khởi tố xử lý theo quy định.

Tại bản kết luận định giá tài sản trong Tố tụng hình sự huyện T số 04 và 05/HĐĐGTS ngày 10/3/2019 kết luận: Tổng giá trị thiệt hại về lâm sản đối với 289.265m² rừng bị chặt phá là 435.627.600đ trong đó: Rừng thôn N thiệt hại lâm sản trị giá 387.900.000đ, rừng thôn K thiệt hại lâm sản là 47.727.600đ.

Tại Cáo trạng số 25/CT-VKSTĐ ngày 12/6/2019, đã truy tố các bị cáo: Đinh Văn H, Đinh Văn T, Đinh Văn A, Đinh Thị Đ, Đinh Văn H, Lý Văn P, Lương Văn T, Đinh Văn S, La Thị C, Sầm Văn S, La Thị B; Đinh Văn M, Nông Thị H, Đinh Văn L, Nông Thị B, Sầm Thị B, Lương Văn N; La Văn N, Đinh Thị T, Nông Thị N, Đinh Văn O, Đinh Văn T, Đinh Văn P, La Thị B phạm tội “Hủy hoại rừng” theo Điều 243 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017. Các bị cáo Triệu Minh Q, Chu Thị H, Hoàng Văn Đ, Nông Thanh T phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 1 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, cũng như toàn bộ số liệu đo diện tích rừng, số gỗ, số tiền bị thiệt hại. Các bị cáo đều thừa nhận từ trước đến nay chưa thấy ai đến tuyên truyền, thông báo đây là rừng phòng hộ và không được chặt phá, các bị cáo chỉ nghĩ trước đó được giao sổ bìa xanh, các gia đình vẫn quản lý, sử dụng nên đã thay đổi cây trồng bằng cây quế và cây thạch đen có hiệu quả cao hơn, việc chặt phá thay thế cây trồng không bị cá nhân, cơ quan nào nhắc nhở hay ngăn cấm. Hiện nay cây quế đã lớn từ 1, đến 3 năm tuổi, rừng đã xanh trở lại. Các bị cáo sau khi bị khởi tố và được giải thích đã hiểu hành vi của mình là hành vi phạm tội. Ngoài ra, các bị

cáo vì cuộc sống mưu sinh, sống trong đất rừng phòng hộ nhưng không có đất sản xuất; việc phá rừng với mục đích thay thế cây trồng là cây quế và cây thạch đen có hiệu quả kinh tế để xóa đói giảm nghèo, không vì mục đích làm cho rừng mất tác dụng; các bị cáo đều tự nguyện giao nộp lại diện tích rừng đã phá và toàn bộ cây trồng trên đất cho nhà nước để quản lý, bảo vệ theo đúng chức năng rừng phòng hộ đầu nguồn.

Đại diện nguyên đơn dân sự (Ủy ban nhân dân huyện T) tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa đều thừa nhận các bị cáo vì không hiểu biết mà dẫn đến hành vi phạm tội, vì sự buông lỏng quản lý của một số cán bộ được giao phụ trách mà để xảy ra tình trạng phá rừng kéo dài cũng không phát hiện, không tuyên truyền mà dẫn đến bà con nhân dân không hiểu hết khu vực rừng phòng hộ; ngoài ra, cây quế và cây thạch đen mấy năm trở lại đây nổi lên như cây mũi nhọn, giúp xóa đói giảm nghèo mà chưa quản lý được. Do đó, đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho các bị cáo được hưởng án treo, cải tạo tại địa phương, đồng thời tiếp nhận sự tự nguyện giao nộp toàn bộ cây quế đã trồng trên đất để Nhà nước quản lý và xác nhận các bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại; đối với các bị cáo khác đã khắc phục bằng tiền thì yêu cầu giao về Ủy ban nhân dân huyện T quản lý, sử dụng theo Luật ngân sách. Nay không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã K tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa đều khẳng định việc các bị cáo phạm tội và truy tố là đúng, trách nhiệm một phần cũng vì quản lý chưa được tốt của cấp cơ sở, chưa thực hiện tốt việc tuyên truyền, nhắc nhở; cán bộ xã không nhận thức hết được các quy định của pháp luật, đồng thời không trực tiếp kiểm tra, giám sát dẫn đến bà con trong xã phá rừng trong thời gian dài không được ngăn chặn, vô hình chung đẩy bà con của xã vào đường lao lý mà trách nhiệm một phần thuộc về cán bộ và Ủy ban nhân dân xã K; các bị cáo khi hủy hoại rừng cũng vì cuộc sống mưu sinh, nhận thức pháp luật rất hạn chế, sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, đã phần nào quyết định suy nghĩ rằng, phá rừng chỉ để thay đổi cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn chứ không có suy nghĩ làm suy giảm, mất chức năng của rừng phòng hộ. Đây là bài học lớn cho nhân dân và chính quyền xã K. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho các bị cáo cải tạo tại địa phương, vừa cải tạo, vừa lao động sản xuất, tiếp tục khắc phục thiệt hại, tiếp tục giữ rừng, và quan trọng hơn, các bị cáo chính là những lao động chính trong gia đình của các hộ nghèo và cận nghèo; chính quyền xã cam kết sẽ giám sát chặt chẽ việc chấp hành pháp luật của các bị cáo trong thời gian thử thách.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo Cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 243 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, m, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với: Đinh Văn T; Đinh Thị Đàm; Đinh Văn H; Lương Văn T; Lý Văn P. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với Đinh Thị Đ, Lương Văn N, Lương Văn T; Lý Văn P, xử phạt các bị cáo 3 năm tù giam. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 243 của Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với Đinh Văn H, Đinh Văn A, xử phạt phạt mỗi bị cáo 03 năm tù giam.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 243 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, m, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Đinh Văn S, La Thị C, Sầm Văn S, La Thị B. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 đối với La Thị B, Đinh Văn S, La Thị C, xử phạt mỗi bị cáo 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 5 năm.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự 2015 đối với Nông Thị B, Nông Thị H, Đinh Văn L, Lương Văn N, Sầm Thị B, Đinh Văn M. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 đối với Đinh Văn L, Nông Thị H, Lương Văn N, Nông Thị B, xử phạt mỗi bị cáo mức án từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm đến 05 năm.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với La Văn N, Đinh Thị T, Nông Thị N. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với La Văn N, xử phạt mỗi bị cáo mức án từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm đến 03 năm.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1 Điều 51 và Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015; đối với Đinh Văn O, Đinh Văn T, Đinh Văn P và La Thị B. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với Đinh Văn T, xử phạt mỗi bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ.

Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với các bị cáo phạm tội hủy hoại rừng theo qui định tại Khoản 4 Điều 243 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đối với các bị cáo bị truy tố về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, đề nghị:

Áp dụng khoản 1 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Triệu Minh Q từ 1 năm đến 1 năm 6 tháng tù; áp dụng khoản 1 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Chu Thị H từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 03 năm;

Áp dụng khoản 1 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Hoàng Văn Đ từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 03 năm;

Áp dụng khoản 1 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s, khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Nông Thanh T từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 03 năm.

Về dân sự: Đề nghị tuyên trả lại toàn bộ cho UBND huyện T số tiền đã thu giữ để khắc phục hậu quả, với tổng số tiền 159.803.600đ để quản lý theo quy định. Trả cho bị cáo Triệu Minh Q số tiền khắc phục còn thừa.

Về bồi thường thiệt hại về lâm sản của các bị cáo chặt phá: Đại diện nguyên đơn dân sự đề nghị không buộc các bị cáo phải bồi thường tài sản bị thiệt hại bởi họ đã bỏ tiền mua giống cây trồng và công sức trồng cây, đây có thể coi là khắc phục hậu quả trồng rừng của các bị cáo; ngoài ra, Đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị giải quyết phần vật chứng, nghĩa vụ chịu án phí của các bị cáo.

Trong phần tranh luận, các luật sư bào chữa cho các bị cáo nhất trí với đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T về tội danh và điều luật áp dụng đối với các bị cáo. Luật sư đều chung quan điểm bào chữa cho rằng: Thứ nhất về phía cơ quan quản lý nhà nước không làm hết chức năng, nhiệm vụ, không tuyên truyền, không nhắc nhở dẫn đến các bị cáo không biết và không nhận thức về rừng phòng hộ đầu nguồn mà dẫn đến việc phạm tội; thứ hai, mục đích, động cơ phạm tội của các bị cáo đều do cuộc sống mưu sinh, thiếu đất sản xuất, các bị cáo đều thuộc hộ nghèo và cận nghèo; ý thức chủ quan và mục đích của hành vi phạm tội đã nói lên tính chất, ý nghĩa của hành vi phạm tội hoàn toàn khác với mục đích hủy hoại làm mất chức năng, tác dụng của rừng phòng hộ, do vậy mà hình phạt chỉ nên mang tính giáo dục, răn đe và cảnh tỉnh, các bị cáo đều sinh sống nơi kinh tế đặc biệt khó khăn của huyện T; trình độ nhận thức, am hiểu pháp luật hạn chế, nhận thức không đầy đủ. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân xã K, nơi các bị cáo cư trú đã có văn bản xin và cam kết khi các bị cáo hưởng án treo sẽ đảm bảo giám sát, giáo dục các bị cáo. Các bị cáo nhất trí với lời bào chữa của người bào chữa.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân xã K giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, và một lần nữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo nguyện vọng và cam kết của chính quyền.

Tranh luận lại với các luật sư, đại diện Viện kiểm sát cho rằng nếu không trừng trị các đối tượng phá rừng với diện tích lớn thì không mang tính răn đe, tuy nhiên cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo hướng có lợi nhất đối với các bị cáo. Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát nhất trí với luật sư Lương Thị Kim Mai đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo La Thị B và Đinh Văn P theo điểm p khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Phong và bị cáo Bạch.

Các bị cáo bị truy tố về tội “Hủy hoại rừng” đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho điều kiện, hoàn cảnh phạm tội, nhận thức hạn chế và tự nguyện trả lại đất và toàn bộ cây trên đất, là cây công nghiệp và cũng là mồ hôi, công sức đã trồng lên nhằm phủ lại màu xanh cho rừng, với mong muốn được cải tạo tại địa phương, cùng gia đình mưu sinh và hứa sẽ không tái phạm, có ý thức bảo vệ rừng hơn. Đối với các bị cáo bị truy tố về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo cải tạo tại địa phương, vì khi có tiền dự án cũng chỉ nghĩ đến việc thanh toán lợi ích cho bà con mà thiếu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và khảo sát thực tế, hiện toàn bộ thiệt hại bị cáo Q và bị cáo H đã khắc phục đầy đủ, các bị cáo coi việc truy tố là một hình phạt quá

nặng đối với bản thân bị cáo Quân và bị cáo Hằng. Đối với bị cáo Nông Thành T xin Hội đồng xét xử xem xét bởi bị cáo bị bệnh hiểm nghèo, thời gian khám chữa và uống thuốc định kỳ cũng như phạm vi quản lý rộng đã ảnh hưởng đến việc tham mưu, quản lý địa bàn nên đã gây nên hậu quả như đã nêu; đối với bị cáo Hoàng Văn Đ xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án nhẹ, trong quá trình công tác luôn mong muốn bà con thoát nghèo mà không thực hiện được việc quản lý, đây có một phần lỗi của bị cáo.

Lời nói sau cùng, bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và cải tạo tại địa phương và hứa sẽ chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, nguyên đơn dân sự, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, luật sư bào chữa cho các bị cáo không ai có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: Việc xét xử vắng mặt những người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến gì. Kiểm sát viên nêu quan điểm, Tòa án đã triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của người làm chứng không ảnh hưởng việc xét xử. Tòa án tiếp tục xét xử vụ án là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về điều luật áp dụng để xét xử bị cáo: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP, ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cần áp dụng áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 để xét xử các bị cáo về tội hủy hoại rừng và các bị cáo bị truy tố về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng sẽ áp dụng theo khoản 1 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi bổ sung năm 2009, để áp dụng theo hướng có lợi cho các bị cáo.

[4] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan Điều tra, lời khai của nguyên đơn dân sự, lời khai của người làm chứng, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu khác đã được cơ quan điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở khẳng định các bị cáo đã trực tiếp phát và đốt rừng phòng hộ một cách trái phép, với diện tích cụ thể của từng bị cáo như sau: Đinh Văn H 16.477m²; Đinh Văn T 29.888m²; Đinh Văn A 26.534m²; Đinh Thị Đ 21.803m²; Đinh Văn H 21.103m²; Lý Văn P

15.540m²; Lương Văn T 14.318m²; Đinh Văn S 10.826m²; La Thị C 10.820m²; Sầm Văn S 10.716m²; La Thị B 10.281m²; Đinh Văn M 9.740m²; Nông Thị H 8.761m²; Đinh Văn L 9.636m²; Nông Thị B 9.526m²; Sầm Thị B 8.857m²; Lương Văn N 8.758m²; La Văn N 5.830m²; Đinh Thị T 5.573m²; Nông Thị N 6.284m²; Đinh Văn O 4.843m²; Đinh Văn T 4.832m²; Đinh Văn P 4.426m²; La Thị B 3.605m². Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến chế độ quản lý và bảo vệ rừng của Nhà nước, xâm phạm đến môi trường sinh thái và phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng. Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm, tội phạm và hình phạt quy định tại Điều 243 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[5] Đối với các bị cáo bị truy tố về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, thấy rằng: Chu Thị H không bàn giao hiện trường cho Vương Văn C thực hiện khảo sát thiết kế theo quy định, không nghiệm thu dẫn đến không phát hiện, ngăn chặn việc phá rừng xảy ra. Khi lập hồ sơ thanh toán đã lập các tài liệu hợp đồng, biên bản kiểm kê, nghiệm thu, xác minh rừng và thống nhất với Triệu Minh Q lập quyết định phân công Ban quản lý dự án, quyết định khoán tiền công thực hiện dự án để thanh toán không đúng cho các đối tượng thụ hưởng, không những vậy Triệu Minh Q, Chu Thị H vì làm không hết, không đúng, không kiểm tra thực tế, không vào thực địa, không có căn cứ để kiểm tra hồ sơ thiết kế Công trình do Vương Văn C lập, trong đó có diện tích đã bị hủy hoại, đốt cháy hoàn toàn để làm căn cứ thành toán và đồng ý ký xác nhận các phiếu chi, các biên bản nghiệm thu, biên bản kiểm tra hiện trường... để Chu Thị H chi trả cho các đối tượng thụ hưởng tiền dự án dẫn đến chi không đúng đối tượng gây thất thoát số tiền 159.803.000đồng; Nông Thanh T không thường xuyên tổ chức kiểm tra, tuần rừng, bám sát bổ sung diễn biến rừng hàng năm trên địa bàn theo chức năng nhiệm vụ, không những vậy, Nông Thanh T báo cáo không đúng kết quả thực hiện nhiệm vụ, Hoàng Văn Đ không có căn cứ nhưng vẫn ký xác nhận vào phiếu đánh giá kết quả kiểm tra theo tháng, năm đối với kiểm lâm địa bàn; đồng thời trong quá trình thực hiện nhiệm vụ không thực hiện hết chức trách nhiệm vụ, không tổ chức tuyên truyền, họp dân, không chỉ đạo cán bộ, Trưởng thôn thực hiện việc tuyên truyền, bảo vệ rừng phòng hộ dẫn đến việc bà con trong thôn N, thôn K vào phá rừng, mở rộng diện tích trồng cây trái phép, vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ rừng phòng hộ trong một thời gian dài mà không được phát hiện, nhắc nhở, ngăn chặn kịp thời dẫn đến toàn bộ rừng phòng hộ đã bị chặt phá với tổng diện tích 289.265m²; giá trị thiệt hại bằng tiền là 435.627.600đ. Do đó, đủ căn cứ cho rằng các bị cáo phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi bổ sung năm 2009.

[6] Để có mức án phù hợp với từng bị cáo, Hội đồng xét xử đánh giá về tính chất hành vi, vai trò của từng bị cáo, các tình tiết về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo, ngoài ra, Hội đồng xét xử đánh giá một cách tổng quan các yếu tố về mối quan hệ nguyên nhân và hậu quả, mức độ lỗi hỗn hợp; nhận thức về mục đích dẫn đến hành vi của các bị cáo để hiểu được bản chất của vụ án cũng như từng bị cáo, cụ thể:

[7] Về tính chất của đồng phạm, thấy rằng: Đây là vụ án có đồng phạm nhưng không có người chủ mưu, tổ chức, cầm đầu, xúi giục; các bị cáo phạm tội hủy hoại rừng đồng phạm thông qua hành động, tự phát a rua, a tòng. Tính chất về định lượng của các bị cáo tuy có khác nhau về diện tích rừng bị phá, nhưng cơ bản giống nhau về hành vi, mục đích và về nhận thức; đối với các bị cáo bị truy tố tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng thì độc lập về hành vi theo nhiệm vụ được phân công, tuy khác nhau về vị trí công tác, nhưng giống nhau về thiếu trách nhiệm trong khi thực hiện nhiệm vụ và hậu quả từ nhiệm vụ không được thực hiện đầy đủ và có trách nhiệm.

[8] Đối với bị cáo Đinh Văn H là trưởng thôn lẽ ra phải là người nhận thức rất rõ ràng về pháp luật và ý nghĩa của rừng phòng hộ để tuyên truyền cho bà con trong thôn, nhưng vì không hiểu biết pháp luật, không hiểu là sẽ phải ngăn chặn kịp thời, nhận thức rất đơn giản nên cùng các bị cáo khác vào phát 16.477m² rừng và trồng 6000 cây quế; Đinh Văn T, là người hủy hoại rừng nhiều nhất với 29.888m² để trồng trên 1 vạn cây quế và 500 cây hồi; Đinh Văn A đã chặt phá, đốt cháy hoàn toàn diện tích 26.534m² để trồng hơn 1 vạn cây quế trồng năm 2016; Đinh Thị Đ chặt phá đốt cháy diện tích 21.803m² để trồng 9000 cây quế và cây thạch đen theo vụ; Đinh Văn H chặt phá, đốt cháy diện tích 21.103m² để trồng khoảng 7 nghìn cây quế và cây thạch đen theo mùa; Lý Văn P chặt phá đốt cháy diện tích 15.540m² để trồng 4000 cây quế và cây thạch đen theo mùa; Lương Văn T đã chặt phá đốt cháy hoàn toàn diện tích 14.318m² để trồng 7 nghìn cây quế từ 1 đến 2 tuổi và cây thạch đen theo vụ; Đinh Văn S đã đốt cháy hoàn toàn diện tích 10.826m² để trồng hơn 4000 cây quế và cây thạch đen theo mùa; La Thị C đã chặt phá đốt cháy diện tích 10.820m² để trồng khoảng 4000 quế và cây thạch đen hàng năm; Sầm Văn S đã chặt phá đốt cháy diện tích 10.716m² để trồng 3.800 cây quế và cây thạch đen theo vụ; La Thị B đã chặt phá diện tích 10.281m² để trồng khoảng hơn 4000 cây quế và cây thạch đen theo vụ. Đây là nhóm các bị cáo chặt phá rừng với diện tích nhiều hơn và hành vi này cần phải xử phạt ở mức cao hơn các bị cáo khác, nhưng cũng cần so sánh đối chiếu, cân đối giữa diện tích rừng bị phá, tương ứng với việc bỏ ra nhiều công sức bồi thường bằng số lượng cây quế đã trồng trên đất cũng nhiều hơn, cần có sự đánh giá giữa hành vi và công sức bỏ ra khắc phục hậu quả, qua đó thấy được sự tương đối mức án giữa các bị cáo có định lượng khác nhau.

[9] Đối với các bị cáo gồm: Đinh Văn M đã chặt phá, đốt cháy diện tích 9.740m² để trồng khoảng 5000 cây quế và trồng cây thạch đen theo mùa; Nông Thị H đã chặt phá, đốt cháy diện tích 8.761m² để trồng 3000 quế và cây thạch đen theo mùa; đối với Đinh Văn L đã chặt phá, đốt cháy diện tích 9.636m² để trồng 3000 cây quế; đối với Nông Thị B đã chặt phá, đốt cháy diện tích 9.526m² để trồng khoảng 4000 cây quế và trồng cây thạch đen; đối với Sầm Thị B đã chặt phá, đốt cháy diện tích 8.857m² để trồng khoảng hơn 3000 quế, khoảng 2 năm tuổi và cây thạch đen theo vụ; đối với Lương Văn N đã chặt phá đốt cháy diện tích 8.758m² để trồng gần 4000 quế được gần 2 đến 3 tuổi và cây thạch đen theo mùa. Đây là nhóm tội có mức gây thiệt hại cao thứ hai và mức khắc phục thiệt hại tương ứng, do vậy cần có mức án phù hợp.

[10] Đối với các bị cáo có diện tích rừng bị phá thấp gồm: La Văn N đã chặt phá đốt cháy 5.830m² để trồng khoảng 2000 cây quế và trồng cây thạch đen; Đinh Thị T đã chặt phá đốt cháy diện tích 5.573m² để trồng khoảng hơn 3000 cây quế và cây thạch đen theo vụ; Nông Thị N đã chặt phá đốt cháy diện tích 6.284m² để trồng khoảng 1500 cây quế được hơn 1 tuổi; Đinh Văn O đã chặt phá đốt cháy 4.843m² để trồng khoảng 2000 cây quế khoảng 2 tuổi; Đinh Văn T đã chặt phá đốt cháy 4.832m² để trồng hơn 2000 cây quế được khoảng 2 tuổi; Đinh Văn P đã chặt phá đốt cháy diện tích 4.426m² để trồng hơn 1000 cây quế do gia đình tự bỏ tiền ra trồng; La Thị B đã chặt phá đốt cháy diện tích 3.605m² để trồng 50 cây quế do gia đình tự mua và trồng cây thạch đen theo vụ. Đây là nhóm diện tích thấp và mức hình phạt sẽ tương xứng với hành vi và khả năng khắc phục tương ứng, phù hợp.

[11] Đối với bị cáo Hoàng Văn Đ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, đồng thời là Trưởng Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng và Nông Thanh T là Kiểm lâm địa bàn đã không tổ chức các cuộc họp triển khai công tác bảo vệ rừng, không hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Tổ quần chúng bảo vệ rừng, xây dựng nội quy, quy chế quản lý bảo vệ rừng ở thôn bản, không tiến hành các biện pháp kiểm tra bảo vệ rừng theo chức trách nhiệm vụ của mình; chưa thực hiện đúng, thực hiện không đầy đủ Thông tư số 22/2007/TTLT-BNN-BNV ngày 22/3/2007, của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của kiểm lâm địa phương, vi phạm khoản 5, Điều 7 Quy chế Quản lý rừng phòng hộ ban hành kèm theo quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng chính phủ và Điều 2 Quyết định số 83/2007/QĐ-BNN ngày 04/10/2007, của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, quy định về nhiệm vụ Công chức Kiểm lâm địa bàn cấp xã; đối với bị cáo Triệu Minh Q Trưởng phòng Nông nghiệp, đồng thời là Trưởng Ban quản lý dự án rừng phòng hộ huyện T, Chu Thị H là cán bộ Ban quản lý dự án khi chọn địa điểm để thực hiện dự án lại cũng quan liêu, thiếu kiểm tra thực tế, không vào bản giao thực địa nên không phát hiện khu rừng đã bị chặt phá mà hồ sơ thiết kế lại sử dụng các thông tin có sẵn trên mạng Internet chưa được kiểm tra để hoàn thiện hồ sơ khảo sát, thiết kế trùng lên các lô rừng đã bị người dân chặt phá mà vẫn chi trả dẫn đến thất thoát số tiền 159.803.000đ cho Nhà nước. Đây là nhóm các bị cáo thiếu trách nhiệm trong việc để xảy ra tình trạng phá rừng và gây ra thất thoát tiền của Nhà nước. Do đó, mức hình phạt cũng phải tương ứng với hậu quả xảy ra.

[12] Về động cơ, mục đích, nhận thức dẫn đến hành vi của các bị cáo, nguyên nhân phát sinh tội phạm cũng như mối quan hệ nguyên nhân và hậu quả của hành vi, mức độ lỗi hỗn hợp, từ đó xác định tính chất về hành vi của vụ án, thấy rằng: Các bị cáo bị truy tố về tội hủy hoại rừng lẽ ra phải biết là rừng phòng hộ, phải nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật, nhưng với động cơ vì cuộc sống mưu sinh, thoát nghèo của đồng bào dân tộc tại vùng có điều kiện kinh tế khó khăn của xã K, với đa phần là hộ nghèo và cận nghèo, chủ yếu sống bằng nghề nông, lâm nghiệp nên mục đích phát, đốt rừng để trồng cây quế và thạch đen mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, như là cây xóa đói giảm nghèo, mà không phải

mục đích hủy hoại rừng hoặc mục đích lấy gỗ hoặc làm mất chức năng, tác dụng của rừng phòng hộ đầu nguồn, nên tính chất động cơ khác cơ bản với tội phạm hủy hoại rừng để lấy gỗ. Về nguyên nhân phát sinh tội phạm, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên nhân để xảy ra vụ án, thứ nhất phải nói đến từ việc quản lý lỏng lẻo, chủ quan, thiếu sâu sát và bị động của cơ quan lý; không nắm tình hình, thiếu kiểm tra, giám sát dẫn đến chậm phát hiện, chậm ngăn chặn. Cán bộ chuyên môn, đặc biệt là cán bộ kiểm lâm huyện cũng như các cơ quan chức năng, Ban quản lý dự án chưa thực hiện hết trách nhiệm, chưa bám sát thực tế và chưa thực hiện nghiêm túc công tác tuần tra, bảo vệ và phát hiện vi phạm về rừng trên địa bàn; đồng thời, công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng còn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ, dẫn đến hiệu quả không cao và có lúc không hiệu quả; công tác phối hợp, nắm thông tin dựa vào báo cáo mà không kiểm tra là thiếu thực tế và một chiều nên không nắm bắt thông tin các vụ việc có dấu hiệu vi phạm để kịp thời ngăn chặn. Ngoài ra, trước đây rừng đã có sổ bìa xanh đã bị thu hồi nhưng khi quy hoạch rừng phòng hộ lại thiếu tuyên truyền, thông báo tới người dân một cách đầy đủ và có trách nhiệm. Thứ hai, nguyên nhân từ thiếu hiểu biết pháp luật của người dân, nhận thức còn lạc hậu, dẫn đến hành vi vi phạm mà không lường được hậu quả nguy hiểm mà mình gây ra; nhiều bị cáo sống trong rừng phòng hộ không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thiếu đất sản xuất, mà khi vay vốn trồng cây lại không được hướng dẫn, thẩm định theo quy định cho các bị cáo.

[13] Về nhân thân của các bị cáo: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tiền sự, tiền án. Các bị cáo đa số có trình độ văn hóa thấp, hiểu biết về pháp luật, xã hội còn rất nhiều hạn chế, là người dân lương thiện, sống tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn của xã K.

[14] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[15] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo và thể hiện sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, cam kết không tái phạm và điều tự nguyện bồi thường thiệt hại cho Nhà nước và các bị cáo đã trồng cây quế trên phần lớn diện tích rừng phòng hộ đã bị phá, hiện rừng đã mọc trở lại, các cây quế đã lớn từ 01 năm đến 03 năm tuổi, đồng thời nguyên đơn dân sự không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường phần dân sự, ghi nhận tất cả các bị cáo trong vụ án đã khắc phục, bồi thường xong toàn bộ thiệt hại. Ngoài ra, nguyên đơn dân sự, Ủy ban nhân dân nơi các bị cáo cư trú cùng đề nghị Tòa án xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và cho các bị cáo cải tạo tại địa phương cũng đủ tính giáo dục và răn đe.

[16] Ngoài ra, các bị cáo có thêm các tình tiết giảm nhẹ bổ sung sau: Bị cáo Đinh Văn H có bố là ông Đinh Văn T được Nhà nước ghi nhận có công trong chiến tranh bảo vệ biên giới phía bắc; có ông Nội là Đinh Long P được Nhà nước tặng huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng 3; bị cáo Đinh Văn T có mẹ là Nông Thị L tham gia dân công hỏa tuyến; Đinh Văn A có ông nội Đinh Quang C được Nhà nước tặng huân chương kháng chiến hạng nhì, gia đình hiện

nay là gia đình chính sách đang thờ cúng liệt sỹ; bản thân bị cáo Đinh Thị Đ và chồng có tham gia dân công hỏa tuyến, bố chồng Đinh Quang C được Nhà nước tặng huân chương kháng chiến hạng nhì; bị cáo Đinh Văn H có ông là Đinh Văn C được Nhà nước tặng huân chương; bị cáo Lý Văn P, có ông nội là Lý Văn S được Nhà nước tặng huy chương kháng chiến chống mỹ cứu nước hạng nhất; bị cáo Lương Văn T, có bố là ông Lương Văn T tham gia dân công hỏa tuyến; bị cáo Đinh Văn S có ông Đinh Văn Thành được tặng Huân chương kháng chiến I, II, III; bị cáo La Thị C, có mẹ đẻ Nông Thị N, mẹ chồng Nông Thị T, bố chồng Đinh Văn M tham gia dân công hỏa tuyến, ông nội của chồng là Đinh Quang Chiêu được Nhà nước tặng huân chương kháng chiến hạng nhì; bị cáo La Thị B, có bố đẻ La Văn L được nhà nước tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhì, hai huân chương chiến sỹ vẻ vang, Chồng Đinh Văn B tham gia dân công hỏa tuyến; bị cáo Đinh Văn M, có bố Đinh Văn Toàn và mẹ Chu Thị T tham gia dân quân hỏa tuyến; bị cáo Nông Thị H, có mẹ đẻ La Thị C được tặng huy chương vì sự nghiệp giáo dục, bố đẻ là ông Nông Văn P được Nhà nước tặng 02 huân chương hạng ba do có công lao trong cuộc kháng chiến chống mỹ cứu nước và được tặng thưởng 02 huy chương chiến sỹ vẻ vang; bị cáo Đinh Văn L, có bà nội Đinh Thị P là liệt sỹ, có xác nhận của UBND xã, bố tên Đinh Văn M tham gia dân quân hỏa tuyến; bị cáo Nông Thị B, có bố đẻ Nông Văn B tham gia dân công hỏa tuyến; bị cáo Sầm Thị B, chồng hiện nay không lao động và biểu hiện tâm thần được đại diện UBND xã K tại phiên tòa xác nhận; bị cáo Lương Văn N, có bố là ông Lương Văn T tham gia dân công hỏa tuyến; bị cáo La Văn N, có ông nội La Thanh T được tặng huân chương kháng chiến hạng 3, Huy hiệu 50 năm tuổi đảng; bị cáo Đinh Văn T, có bố đẻ Đinh Văn T tham gia dân công hỏa tuyến; Nông Thanh T, bản thân bị cáo bị bệnh hiểm nghèo, sức khỏe không ổn định, có bố ông Nông Thái D được Nhà nước tặng huân chương hạng 3, mẹ Nguyễn Thị Đ được bộ giáo dục đào tạo tặng bằng khen, chứng nhận huy chương vì sự nghiệp giáo dục, cá nhân được tặng thưởng giấy khen của Sở Nông nghiệp và Chi cục Kiểm lâm tỉnh; Hoàng Văn Đ, bản thân bị cáo được UBND huyện tặng giấy khen trong quá trình công tác; Triệu Minh Q, có ông nội được tặng thưởng huân huy chương hạng nhất, hạng nhì và bản thân bị cáo được tặng bằng khen của liên đoàn lao động tỉnh Lạng Sơn.

[17] Do đó, các bị cáo được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ là khắc phục hậu quả theo điểm b khoản 1 Điều 51; “thành khẩn khai báo” và “ăn năn hối cải” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, các bị cáo nhận thức pháp luật hạn chế, phạm tội do trình độ lạc hậu (trừ các bị cáo là cán bộ, đảng viên), nên có thể cho các bị cáo bị truy tố về tội hủy hoại rừng tình tiết giảm nhẹ theo điểm m khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn dân sự xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, đồng thời các bị cáo thuộc gia đình chính sách, gia đình có công với cách mạng, bản thân là dân công hỏa tuyến, gia đình thờ cúng liệt sỹ; bản thân các bị cáo Hoàng Minh Quân, Nông Thanh T, Hoàng Văn Đ, Chu Thị H trong quá trình công tác được tặng thưởng giấy khen của cơ quan có thẩm quyền, cần áp dụng khoản 2 Điều 51 đối với tất cả các bị cáo trong vụ án.

[18] Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đánh giá về quan điểm truy tố, đề nghị của Viện kiểm sát: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Định tại phiên tòa giữ nguyên Quyết định truy tố như nội dung bản Cáo trạng, quan điểm truy tố của Viện kiểm sát là có căn cứ pháp luật. Mức hình phạt của Viện kiểm sát đề nghị xử phạt các bị cáo là phù hợp. Ngoài ra, xét thấy các bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, nguyên nhân dẫn đến việc thực hiện hành vi phạm tội là do sự nhận thức, hiểu biết pháp luật còn hạn chế, công tác phòng ngừa, ngăn chặn hành vi phá rừng của các lực lượng chức năng, cán bộ thực thi công vụ chưa được thực hiện tốt, Ủy ban nhân dân xã cam kết giám sát, giáo dục các bị cáo. Do đó, cần xem xét cho các bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà các bị cáo đủ điều kiện theo quy định tại Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Mặt khác, để phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương dưới góc độ ổn định cuộc sống của nhân dân và công tác cảnh giác cán bộ. Hội đồng xét xử nhận thấy ở vụ án này, cần xét xử các bị cáo trước pháp luật với mục đích tuyên truyền, giáo dục sẽ đạt mục đích cao hơn, nhưng vẫn đảm bảo tính răn đe, trừng trị trong giáo dục, tuyên truyền, để các bị cáo nhận ra lỗi lầm, tiếp tục khắc phục hậu quả, có cuộc sống ổn định, hiểu rõ hơn về trách nhiệm bảo vệ rừng phòng hộ, đồng thời là bài học cho các bị cáo cũng như nhân dân nhận thức được nghĩa vụ bảo vệ rừng cũng như trách nhiệm của cán bộ trong thực hiện công vụ. Vì vậy, chỉ cần xử phạt mức án phù hợp, cho các bị cáo được hưởng án treo cũng đảm bảo giáo dục các bị cáo trở thành một công dân tốt, đồng thời vẫn đảm bảo được tính giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[19] Qua phiên tòa, Hội đồng xét xử kiến nghị: Thứ nhất, đối với cấp ủy, chính quyền: Cần tiếp tục quan tâm chỉ đạo sát sao hơn nữa công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện; Thường xuyên chỉ đạo công tác tuyên truyền đến cơ sở, để tổ chức và cá nhân nắm và hiểu được mục đích ý nghĩa của việc quản lý, bảo vệ, phát triển và phòng cháy, chữa cháy rừng. Thứ hai, đối với các cơ quan tham mưu và Ủy ban nhân dân cấp xã, đặc biệt là cơ quan Hạt Kiểm lâm huyện T: Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của Hạt Kiểm lâm, cần làm tốt công tác cảnh báo và đặt biển báo các loại rừng để nhân dân nắm, nhất là vùng rừng phòng hộ hiện nay, nhiều nơi chưa có biển cảnh báo và biển báo về loại rừng. Cần có kế hoạch kiểm tra, thanh tra hàng năm đối với Kiểm lâm địa bàn trên thực địa; chủ động làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy chính quyền huyện, kịp thời ban hành các văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo, các chủ trương, chính sách, trương trình dự án đến người dân. Hàng năm tham mưu cho cấp ủy, chính quyền huyện xây dựng chương trình kế hoạch phương án về quản lý bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng; theo dõi, diễn biến rừng, kiểm kê về thực trạng rừng ở cơ sở; phối hợp làm tốt công tác tuyên truyền tới người dân, định hướng cho nhân dân kết hợp giữa phát triển kinh tế với thể mạnh trồng cây quế, cây thạch đen với công tác quy hoạch, khoanh vùng và bảo vệ rừng.

[20] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy, các bị cáo đều sống vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, gia đình nghèo và cận nghèo, có thể miễn áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo.

[21] Về trách nhiệm dân sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự xác nhận các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã tự nguyện giao toàn bộ số cây quế, cây hồi trồng trên đất cho Nhà nước quản lý, quyết định theo quy định của pháp luật, các bị cáo Triệu Minh Q đã nộp tổng số tiền là 68.073.600đ thay cho ban quản lý dự án và số tiền chi cho thôn không thu hồi được; Chu Thị H đã nộp tổng số tiền 20.463.600đ; Hoàng Văn Đ đã nộp số tiền 553.000đ đã nhận; số tiền thôn N hoàn trả 12.717.000đ, thôn K nộp 25.500.000đ, Vương Văn C nộp lại 32.475.000đ; Đinh Văn H nộp 162.000đ, tổng các khoản tiền đã khắc phục là 159.945.600đ, trừ đi số tiền thiệt hại là 159.803.000đ, còn thừa 142.600đ; bị cáo Quân, bị cáo Hằng không yêu cầu các bị cáo, cá nhân khác phải bồi hoàn lại. Xác nhận các bị cáo đã khắc phục xong thiệt hại. Xét thấy, việc tự nguyện bồi thường thiệt hại thể hiện rất rõ về sự hối cải, ăn năn của các bị cáo và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Số tiền còn thừa cần trả cho bị cáo Triệu Minh Q, là người khắc phục với số tiền nhiều nhất, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[22] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến yêu cầu gì đối với các bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[23] Về vật chứng của vụ án: Cần tịch thu tiêu hủy toàn bộ công cụ phương tiện dùng vào việc phạm tội.

[24] Trong vụ án này còn có Đinh Văn H, Đinh Văn T, La Thị N, Đinh Văn H không đủ định lượng diện tích rừng đã phá để truy tố, nên cơ quan điều tra đã chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý hành chính theo quy định, đối tượng Vương Văn C cơ quan Điều tra đã ra Quyết định miễn trách nhiệm hình sự. Vì vậy không xem xét về trách nhiệm hình sự đối với những người trên là phù hợp; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chồng, vợ của các bị cáo, quá trình điều tra không đủ căn cứ để xác định có liên quan hay có hành vi giúp sức, xúi dục các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên không xem xét về trách nhiệm hình sự là phù hợp với quy định pháp luật.

[25] Đối với Hạt kiểm lâm huyện T, là đơn vị quản lý Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện T đã không thực hiện tốt chức năng quản lý dẫn đến các cá nhân vào rừng chặt phá trong thời gian dài không được phát hiện, ngăn chặn kịp thời gây thiệt hại 289.265m² rừng phòng hộ, thiệt hại này có trách nhiệm của lãnh đạo Hạt kiểm lâm huyện T. Tuy nhiên, việc này Hạt kiểm lâm đã chủ động điều tra, xác minh khởi tố vụ án chuyển điều tra theo thẩm quyền. Còn cán bộ có thiếu trách nhiệm trong góc độ quản lý đã khởi tố xử lý theo quy định. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[26] Về án phí: Các bị cáo bị tuyên là có tội và phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Các bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I. Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo: Đinh Văn H, Đinh Văn T, Đinh Văn A, Đinh Thị Đ, Đinh Văn H, Lý Văn P, Lương Văn T, Đinh Văn S, La Thị C, Sầm Văn S, La Thị B; Đinh Văn M, Nông Thị H, Đinh Văn L, Nông Thị B, Sầm Thị B, Lương Văn N; La Văn N, Đinh Thị T, Nông Thị N, Đinh Văn O, Đinh Văn T, Đinh Văn P, La Thị B phạm tội “Hủy hoại rừng”. Các bị cáo Triệu Minh Q, Chu Thị H, Hoàng Văn Đ, Nông Thanh T phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

II. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 243, điểm b, m, s, khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đối với các bị cáo Đinh Văn T, Đinh Thị Đ, Đinh Văn H, Lý Văn P, Lương Văn T. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 243 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với Đinh Văn H, Đinh Văn A.

- Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 243 BLHS năm 2015; điểm b, m, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với Đinh Văn S, La Thị C, Sầm Văn S, La Thị B.

- Áp dụng Điểm e khoản 2 Điều 243 BLHS năm 2015; điểm b, m, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với Nông Thị B, Nông Thị H, Đinh Văn L, Lương Văn N, Sầm Thị B, Đinh Văn M.

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 243 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, m, s khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với La Văn N, Đinh Thị T, Nông Thị N.

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 243 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, m, s khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với Đinh Văn O; Đinh Văn P, Đinh Văn T, La Thị B.

1. Xử phạt bị cáo Đinh Văn H 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

2. Xử phạt bị cáo Đinh Văn T 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

3. Xử phạt bị cáo Đinh Văn A 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

4. Xử phạt bị cáo Đinh Thị Đ 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

5. Xử phạt bị cáo Đinh Văn H 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

6. Xử phạt bị cáo Lý Văn P 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

7. Xử phạt bị cáo Lương Văn T 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

8. Xử phạt bị cáo Đinh Văn S 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05(năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

9. Xử phạt bị cáo La Thị C 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

10. Xử phạt bị cáo Sầm Văn S 36(ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05(năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

11. Xử phạt bị cáo La Thị B 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05(năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

12. Xử phạt bị cáo Đinh Văn M 24(hai mươi tư) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

13. Xử phạt bị cáo Nông Thị H 24(hai mươi tư) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

14. Xử phạt bị cáo Đinh Văn L 24(hai mươi tư) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

15. Xử phạt bị cáo Nông Thị B 24(hai mươi tư) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

16. Xử phạt bị cáo Sầm Thị B, 24(hai mươi tư) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

17. Xử phạt bị cáo Lương Văn N 24(hai mươi tư) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

18. Xử phạt bị cáo La Văn N 18(mười tám) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 (ba mươi sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

19. Xử phạt bị cáo Đinh Thị T 18(mười tám) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 (ba mươi sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

20. Xử phạt bị cáo Nông Thị N 18(mười tám) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36(ba mươi sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Giao các bị cáo: Đinh Văn H, Đinh Văn T, Đinh Văn A, Đinh Thị Đ, Đinh Văn H, Lý Văn P, Lương Văn T, Đinh Văn S, La Thị C, Sầm Văn S, La Thị B, Đinh Văn M, Nông Thị H, Đinh Văn L, Nông Thị B, Sầm Thị B, Lương Văn N, La Văn N, Đinh Thị T, Nông Thị N cho Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn giám sát giáo dục trong thời hạn thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

21. Xử phạt bị cáo Đinh Văn O 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ;

22. Xử phạt bị cáo Đinh Văn T 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ;

23. Xử phạt bị cáo Đinh Văn P 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ;

24. Xử phạt bị cáo La Thị B 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao các bị cáo: Đinh Văn O, Đinh Văn T, Đinh Văn P, La Thị B cho Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn giám sát giáo dục. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Miễn khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Triệu Minh Q.

25. Xử phạt bị cáo Triệu Minh Q 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 5 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với Chu Thị H.

26. Xử phạt bị cáo Chu Thị H 24 (hai mươi tư) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 (bốn mươi tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 285 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với Hoàng Văn Đ.

27. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn Đ 24 (hai mươi tư) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 (bốn mươi tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự 2015 đối với Nông Thanh T.

28. Xử phạt Nông Thanh T 24 (hai mươi tư) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 (bốn mươi tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Hạt kiểm lâm huyện T giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

III. Về trách nhiệm dân sự: Xác nhận các bị cáo đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số cây trên đất cho Ủy ban nhân dân huyện quản lý theo quy định.

Giao toàn bộ cây quế, cây hồi trên đất rừng phòng hộ thuộc tiểu khu 52 cho Ủy ban nhân dân huyện T quản lý theo quy định.

Trả cho Ủy ban nhân dân huyện T số tiền 159.803.000 (một trăm năm mươi chín triệu tám trăm linh ba nghìn) đồng, trong tổng số 159.945.600 (một trăm năm mươi chín triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm) đồng, (theo ủy nhiệm chi theo Ủy nhiệm chi lập ngày 18/6/2019 giữa đơn vị trả tiền: Công an huyện T và đơn vị nhận tiền: Chi cục Thi hành án dân sự huyện T số tài khoản 3949.0.1054413.00000 kho bạc Nhà nước huyện T và số tiền 463.600đ theo biên lai số AA/2015/0005640 ngày 06/9/2019 do Chu Thị H nộp và số tiền 162.000đ theo biên lai số AA/2015/0005617 ngày 12/6/2019 do Đinh Văn H nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T). Trả lại cho bị cáo Triệu Minh Q số tiền 142.600đ đã khắc phục thừa, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án về phần án phí hình sự.

- Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

- Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

IV. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tuyên tịch thu để tiêu hủy: 28 (hai mươi tám) dao sắt các loại; 05 (năm) búa sắt; 03 (ba) cửa máy; 01 (một) cửa sử dụng bằng tay; 04 (bốn) bình phun thuốc không còn giá trị sử dụng.

(Các tang vật trên hiện đang được lưu giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử lập ngày 18/6/2019 và biên bản giao nhận vật chứng ngày 18/6/2019 giữa Công an huyện T và Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn).

V. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Đinh Văn H, Đinh Văn T, Đinh Văn A, Đinh Thị Đ, Đinh Văn H, Lý Văn P, Lương Văn T, Đinh Văn S, La Thị C, Sầm Văn S, La Thị B; Đinh Văn M, Nông Thị H, Đinh Văn L, Nông Thị B, Sầm Thị B, Lương Văn N; La Văn N, Đinh Thị T, Nông Thị N, Đinh Văn O, Đinh Văn T, Đinh Văn P, La Thị B, Triệu Minh Q, Chu Thị H, Hoàng Văn Đ, Nông Thanh T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

VI. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; các bị cáo: Đinh Văn H, Đinh Văn T, Đinh Văn A, Đinh Thị Đ, Đinh Văn H1, Lý Văn P, Lương Văn T, Đinh Văn S, La Thị C, Sầm Văn S, La Thị B; Đinh Văn M, Nông Thị H, Đinh Văn L, Nông Thị B, Sầm Thị B, Lương Văn N; La Văn N, Đinh Thị T, Nông Thị N, Đinh Văn O, Đinh Văn T, Đinh Văn P, La Thị B, Triệu

Minh Q, Chu Thị H, Hoàng Văn Đ, Nông Thanh T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Bị cáo tại ngoại (theo địa chỉ)
- Người có QL,NV liên quan (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án; tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bấy